



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-008524MT

25/03/2024

I. THÔNG TIN MẪU

- Tên khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC.
- Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thới, TP.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.
- Tên mẫu: Mẫu nước.
Thử nghiệm định kỳ mạng lưới cấp nước (GS mức A,B)
- Tình trạng mẫu: Mẫu được đựng trong bình 2L, không mùi, không vị lạ.
- Số lượng mẫu: 10
- Ngày nhận mẫu: 12/03/2024
- Thời gian thử nghiệm*: 12/03/2024 đến 19/03/2024
- Loại mẫu: : Nước ăn uống , sinh hoạt
- Kết quả TN: : Xem trang sau.
- Ghi chú: Danh sách mẫu xem trang cuối.

* Thời gian thử nghiệm trên chưa bao gồm thời gian gửi mẫu hợp đồng phụ thử nghiệm.

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Diệp Thị Hoàng Hà

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Giang

Lưu ý:

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến;
- Không được trích sao 1 phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của SAWACO;
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày từ ngày trả kết quả;
- Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k=2$, mức tin cậy 95%. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ sau để biết thêm thông tin:
 - Phòng Quản lý Chất lượng nước: Số 2 Lê Văn Chí, phường Linh Trung, TP.Thủ Đức.
 - Email:sawaco.qcln@gmail.com
 - ĐT: (08) 37228357 hoặc (08) 37225927 hoặc (08) 37228495.

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



VILAS 1007

SWC-008524MT

25/03/2024

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (1-2)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-008524MT/0339	SWC-008524MT/0340
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	0	0
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2017	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.8	7.7
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2012	1.41 mg/L	≤ 300	45.0	42.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl-2012	1.0 mg/L	250 - 300	41.25	32.75
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	KPH	KPH
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN_NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.6	0.6
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN_NO ₂ /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.005	0.005
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	KPH	KPH
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.8	0.9
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	≤ 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	≤ 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.000	0.000
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	98.3	82.9
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.019	0.020
18	Amonia (NH ₃ -N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.39	0.31

(Handwritten signature)

20	Hydro sunfur (S ₂)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.000	0.000
21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.45	0.61
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.010	0.000
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.030	0.030
24	Asen tổng (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.001 mg/L	≤ 0.01	<0.001	<0.001
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.005	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	-	≤ 0.7	<0.02	<0.02
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.02	≤ 0.3	<0.02	<0.02
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.001	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	TCVN 6181:1996	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.0005	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.005	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	-	≤ 200	21.3	17

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan (**)	ug/l		-	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten (**)	ug/l		-	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten (**)	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten (**)	ug/l		-	≤ 40	KPH	KPH
40	Cacbon tetraclorua (**)	ug/l	US EPA method 551.1	0.2	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	US EPA method 5021A	5	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	US EPA method 5021A	0.3	≤ 0.3	KPH	KPH

- Hydrocacbua Thơm

43	Benzen (**)	ug/l		-	≤ 10	KPH	KPH
----	-------------	------	--	---	------	-----	-----

44	Toluen (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 700	KPH	KPH
45	Xylen (**)	ug/l		-	≤ 500	KPH	KPH
46	Etylbenzen (**)	ug/l		-	≤ 300	KPH	KPH
47	Styren (**)	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	TCVN 6216:1996	0.3	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen (**)	ug/l		-	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen (**)	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	QTTN/KT3 158:2017	0.1	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epichlorhydrin (**)	ug/l	US EPA method 5021A	0.4	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexachloro butadien (**)	ug/l	US EPA method 551.1	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dicloropropan (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dicloropropan (**)	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	US EPA method	0.1	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	US EPA method 551.1	0.2	≤ 30	KPH	KPH
59	2,4 - DB (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	0.05	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (**)	ug/l	SMEWW 6610B:2017	2	≤ 100	KPH	KPH

jk

63	Carbofuran (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (US EPA)	-	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	SMEWW 6610B:2017	2	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	1	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	2	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	0.25	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	-	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	1	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	2	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	0.5	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	0.05	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	5	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	5	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	2	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	2	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifluralin (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	0.05	≤ 20	KPH	KPH

III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ

82	Bromofoc (**)	ug/l		-	≤ 100	7	5
----	---------------	------	--	---	------------	---	---

83	Dibromoclorometan (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 100	15	10
84	Bromodichlorometan (**)	ug/l		-	≤ 60	11	8
85	Clorofoc (**)	ug/l		-	≤ 300	<2	KPH
86	2,4,6 - Trichlorophenol (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (USEPA Method 8321B/LCM SMS)	20	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	SMEWW 4110D:2017	-	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	US EPA Method 551.1	-	≤ 70	2.7	1.7
89	Dichloroacetonitrile (**)	ug/l	US EPA Method 551.1	0.2	≤ 20	0.7	0.5
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	US EPA Method 552.2	5	≤ 50	<10	<10
91	Formaldehyde (**)	ug/l	QTTN/KT3 159:2017	100	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	TCVN 6225-2:2012	0.02	≤ 3	KPH	KPH
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	US EPA Method 552.2	5	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	US EPA Method 552.2	2	≤ 200	<5	<5
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	US EPA Method 551.1	0.2	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

96	Tổng hoạt độ α (**)	pCi/l	SMEWW 7110B:2017	0.03	≤ 0.1	KPH	KPH
97	Tổng hoạt độ β (**)	pCi/l	SMEWW 7110B:2017	0.03	≤ 1	KPH	KPH

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	≤ 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	≤ 1	KPH	KPH

Handwritten signature

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



VILAS 1007

SWC-008524MT

25/03/2024

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (3-4)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-008524MT/0341	SWC-008524MT/0342
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	0	1
2	Mùi	-	SMEWW-2150B:2017	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.6	7.7
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C:2012	1.41 mg/L	≤ 300	46.0	46.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl-2012	1.0 mg/L	250 - 300	55.00	33.50
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	0.07	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	KPH	KPH
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN-NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.7	0.5
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN-NO ₂ /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.006	0.005
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	<10	KPH
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.8	0.9
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	≤ 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	≤ 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	124.2	83.8
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.019	0.019
18	Amonia (NH ₃ -N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.36	0.34
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.001	0.000

21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.89	0.61
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.010	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.030	0.030
24	Asen tổng (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.0003 mg/L	≤ 0.01	<0.001	<0.001
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.0003	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.02	≤ 0.7	<0.02	<0.02
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.02	≤ 0.3	<0.02	<0.02
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.0003	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.01	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	TCVN 6181:1996	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.00008	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	0.004	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.0003	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	-	≤ 200	30.3	17.4

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan (**)	ug/l		-	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten (**)	ug/l		-	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten (**)	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten (**)	ug/l		-	≤ 40	KPH	KPH
40	Cacbon tetraclorua (**)	ug/l	US EPA method 551.1	0.1	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	US EPA method 5021A	1	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	US EPA method 5021A	0.05	≤ 0.3	KPH	KPH

- Hydrocacbua Thơm

43	Benzen (**)	ug/l		-	≤ 10	KPH	KPH
----	-------------	------	--	---	------	-----	-----

44	Toluen (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 700	KPH	KPH
45	Xylen (**)	ug/l		-	≤ 500	KPH	KPH
46	Etylbenzen (**)	ug/l		-	≤ 300	KPH	KPH
47	Styren (**)	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	TCVN 6216:1996	0.3	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen (**)	ug/l		-	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen (**)	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	QTTN/KT3 158:2017	0.1	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epichlorhydrin (**)	ug/l	US EPA method 5021A	0.4	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexacloro butadien (**)	ug/l	US EPA method 551.1	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dicloropropan (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropan (**)	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	US EPA method 8260D	0.1	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	US EPA method	0.2	≤ 30	KPH	KPH
59	2,4 - DB (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	0.05	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (**)	ug/l	SMEWW 6610B:2017	2	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	-	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	SMEWW 6610B:2017	2	≤ 30	KPH	KPH

65	Clodane (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	1	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	2	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	0.25	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	-	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	1	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	2	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	0.5	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	0.05	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	5	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	5	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	2	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	2	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	0.05	≤ 20	KPH	KPH

III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ

82	Bromofoc (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 100	13	4
83	Dibromoclorometan (**)	ug/l		-	≤ 100	23	10
84	Bromodiclorometan (**)	ug/l		-	≤ 60	11	7
85	Clorofoc (**)	ug/l		-	≤ 300	KPH	KPH

Handwritten signature

86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (USEPA Method 8321B/LCM SMS)	20	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	SMEWW 4110D:2017	-	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	US EPA Method 551.1	-	≤ 70	4,2	1.7
89	Dichloroacetonitrile (**)	ug/l	US EPA Method 551.1	0.2	≤ 20	<0.4	0.5
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	US EPA Method 552.2	5	≤ 50	KPH	<10
91	Formaldehyde (**)	ug/l	QTTN/KT3 159:2017	100	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	TCVN 6225-2:2012	0.02	≤ 3	KPH	KPH
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	US EPA Method 552.2	5	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	US EPA Method 552.2	2	≤ 200	<5	KPH
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	US EPA Method 551.1	0.2	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

96	Tổng hoạt độ α(**)	pCi/l	SMEWW 7110B:2017	0.03	≤ 0.1	KPH	KPH
97	Tổng hoạt độ β (**)	pCi/l	SMEWW 7110B:2017	0.03	≤ 1	KPH	KPH

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	≤ 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	≤ 1	KPH	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



SWC-008524MT

25/03/2024

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (5-6)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-008524MT/0343	SWC-008524MT/0344
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	1	1
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2017	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.6	7.5
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2012	1.41 mg/L	≤ 300	52.0	45.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl-2012	1.0 mg/L	250 - 300	57.00	36.25
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	<0.04	KPH
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	KPH	KPH
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN_ NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.5	0.7
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN_ NO ₂ /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.005	0.005
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	<10	KPH
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.8	0.8
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	≤ 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	≤ 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	126.9	98.4
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.022	0.015
18	Amonia (NH ₃ -N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.32	0.32
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.000	0.000

21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.23	0.6
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.000	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.020	0.020
24	Asen tổng (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.001 mg/L	≤ 0.01	<0.001	<0.001
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.005	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	-	≤ 0.7	<0.02	<0.02
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.02	≤ 0.3	<0.02	<0.02
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.001	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	TCVN 6181:1996	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.0005	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.005	≤ 0.01	KPH	KPH
7	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	-	≤ 200	29.6	18.90

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan (**)	ug/l		-	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten (**)	ug/l		-	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten (**)	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten (**)	ug/l		-	≤ 40	KPH	KPH
40	Cacbon tetraclorua (**)	ug/l	US EPA method 551.1	0.2	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	US EPA method 5021A	5	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	US EPA method 5021A	0.3	≤ 0.3	KPH	KPH

- Hydrocacbua Thom

43	Benzen (**)	ug/l	US EPA	-	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen (**)	ug/l		-	≤ 700	KPH	KPH

45	Xylen (**)	ug/l	method 8260D	-	≤ 500	KPH	KPH
46	Etylbenzen (**)	ug/l		-	≤ 300	KPH	KPH
47	Styren (**)	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	TCVN 6216:1996	0.3	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen (**)	ug/l		-	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen (**)	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	QTTN/KT3 158:2017	0.1	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epichlorhydrin (**)	ug/l	US EPA method 5021A	0.4	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexachloro butadien (**)	ug/l	US EPA method 551.1	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dicloropropan (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen (**)	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	US EPA method 8260D	0.1	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	US EPA method 8260D	0.2	≤ 30	KPH	KPH
59	2,4 - DB (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	0.05	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	SMEWW 6610B:2017	2	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	-	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	SMEWW 6610B:2017	2	≤ 30	KPH	KPH

Handwritten signature

65	Clodane (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	1	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	2	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	0.25	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	-	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	1	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	2	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	0.5	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	0.05	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	5	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	5	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	2	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	2	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	0.05	≤ 20	KPH	KPH

III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ

82	Bromofoc (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 100	12	6
83	Dibromoclorometan (**)	ug/l		-	≤ 100	18	15
84	Bromodiclorometan (**)	ug/l		-	≤ 60	7	10
85	Clorofoc (**)	ug/l		-	≤ 300	KPH	KPH

86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (USEPA Method 8321B/LCM SMS)	20	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	SMEWW 4110D:2017	-	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	US EPA Method 551.1	-	≤ 70	3.5	2.3
89	Dichloroacetonitrile (**)	ug/l	US EPA Method 551.1	0.2	≤ 20	<0.4	0.6
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	US EPA Method 552.2	5	≤ 50	KPH	KPH
91	Formaldehyde (**)	ug/l	QTTN/KT3 159:2017	100	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	TCVN 6225-2:2012	0.02	≤ 3	KPH	KPH
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	US EPA Method 552.2	5	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	US EPA Method 552.2	2	≤ 200	KPH	<5
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	US EPA Method 551.1	0.2	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

96	Tổng hoạt độ α (**)	pCi/l	SMEWW 7110B:2017	0.03	≤ 0.1	KPH	KPH
97	Tổng hoạt độ β (**)	pCi/l	SMEWW 7110B:2017	0.03	≤ 1	KPH	KPH

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	≤ 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	≤ 1	KPH	KPH

jk

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

SWC-008524MT



25/03/2024

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (7-8)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-008524MT/0345	SWC-008524MT/0346
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	1	2
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2017	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.6	7.6
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2012	1.41 mg/L	≤ 300	45.0	52.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl-2012	1.0 mg/L	250 - 300	36.25	61.00
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	KPH	0.11
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	KPH	<0.05
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN ₋ NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.6	0.6
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN ₋ NO ₂ /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.006	0.006
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	KPH	<10
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.8	0.8
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	≤ 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	≤ 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	83	124.6
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.018	0.023
18	Amonia (NH ₃ -N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.34	0.38
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.000	0.000

21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.64	0.82
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.010	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.030	0.020
24	Asen tổng (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.001 mg/L	≤ 0.01	<0.001	<0.001
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.005	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	-	≤ 0.7	<0.02	<0.02
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.02	≤ 0.3	<0.02	0.02
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.001	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	TCVN 6181:1996	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.0005	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.005	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	-	≤ 200	19	34.1

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan (**)	ug/l		-	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten (**)	ug/l		-	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten (**)	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten (**)	ug/l		-	≤ 40	KPH	KPH
40	Cacbon tetraclorua (**)	ug/l	US EPA method 551.1	0.2	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	US EPA method 5021A	5	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	US EPA method 5021A	0.3	≤ 0.3	KPH	KPH

- Hydrocacbua Thơm

43	Benzen (**)	ug/l	US EPA	-	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen (**)	ug/l		-	≤ 700	KPH	KPH

jk

45	Xylen (**)	ug/l	method 8260D	-	≤ 500	KPH	KPH
46	Etylbenzen (**)	ug/l		-	≤ 300	KPH	KPH
47	Styren (**)	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	TCVN 6216:1996	0.3	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen (**)	ug/l		-	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen (**)	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	QTTN/KT3 158:2017	0.1	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epichlorhydrin (**)	ug/l	US EPA method 5021A	0.4	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexachloro butadien (**)	ug/l	US EPA method 551.1	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dicloropropan (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropen (**)	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	US EPA method 8260D	0.1	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	US EPA method	0.2	≤ 30	KPH	KPH
59	2,4 - DB (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	0.05	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	SMEWW 6610B:2017	2	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	-	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	SMEWW 6610B:2017	2	≤ 30	KPH	KPH

65	Clodane (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	1	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	2	≤ 30	KPH	KPH
67	Cyanazine (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	0.25	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	-	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	1	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	2	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	0.5	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	0.05	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	5	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	5	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	2	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	2	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	0.05	≤ 20	KPH	KPH

III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ

82	Bromofoc (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 100	6	18
83	Dibromoclorometan (**)	ug/l		-	≤ 100	16	27
84	Bromodiclorometan (**)	ug/l		-	≤ 60	12	10
85	Clorofoc (**)	ug/l		-	≤ 300	2	KPH

yk

86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (USEPA Method 8321B/LCM SMS)	20	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	SMEWW 4110D:2017	-	≤ 10	KPH	KPH
88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	US EPA Method 551.1	-	≤ 70	2.5	4.5
89	Dichloroacetonitrile (**)	ug/l	US EPA Method 551.1	0.2	≤ 20	0.6	<0.4
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	US EPA Method 552.2	5	≤ 50	<10	KPH
91	Formaldehyde (**)	ug/l	QTTN/KT3 159:2017	100	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	TCVN 6225-2:2012	0.02	≤ 3	KPH	KPH
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	US EPA Method 552.2	5	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	US EPA Method 552.2	2	≤ 200	<5	<5
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	US EPA Method 551.1	0.2	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

96	Tổng hoạt độ α (**)	pCi/l	SMEWW 7110B:2017	0.03	≤ 0.1	KPH	KPH
97	Tổng hoạt độ β (**)	pCi/l	SMEWW 7110B:2017	0.03	≤ 1	KPH	KPH

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	≤ 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	≤ 1	KPH	KPH

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



SWC-008524MT

VILAS 1007

25/03/2024

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (9-10)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện	Quy chuẩn 01-1:2018/ BYT	Kết quả thử nghiệm	
						SWC-008524MT/0347	SWC-008524MT/0348
1	Độ màu	Pt-Co	Hach method 8025	-	≤ 15	1	0
2	Mùi	-	SMEWW-2150B-2017	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
3	Độ đục (*)	NTU	SMEWW 2130B:2012	0.035 NTU	≤ 2	<0.25	<0.25
4	pH (*)	-	TCVN 6492:2011	-	6.0 - 8.5	7.7	7.6
5	Độ cứng (*)	mg/L	SMEWW 2340C-2012	1.41 mg/L	≤ 300	48.0	52.0
6	Clorua (*)	mg Cl-/L	SMEWW 4500Cl-2012	1.0 mg/L	250 - 300	25.00	62.75
7	Sắt (*)	mg/L	Hach method 8008	0.013 mg/L	≤ 0.3	KPH	<0.04
8	Mangan (*)	mg/L	Hach method 8149	0.01 mg/L	≤ 0.1	KPH	KPH
9	Nitrat (NO ₃ -N)	mgN ₋ NO ₃ /L	Hach method 8171	-	≤ 2	0.6	0.6
10	Nitrit (NO ₂ -N)	mgN ₋ NO ₂ /L	Hach method 8507	0.009 mg/L	≤ 0.05	0.006	0.004
11	Sunphat (*)	mg/L	Hach method 8051	1.9 mg/L	≤ 250	KPH	<10
12	Chỉ số Pecmanganate	mg/L	TCVN 6186:1996	-	≤ 2	0.9	0.8
13	Coliform	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	≤ 3	KPH	KPH
14	E. Coli	CFU/100mL	TCVN 6187:2009	-	≤ 1	KPH	KPH
15	Chì	mg/L	Hach method 8317	-	≤ 0.01	0.001	0.001
16	Tổng chất rắn hòa tan(TDS)	mg/L	Hach method 8160	-	≤ 1000	84	126.9
17	Nhôm	mg/L	Hach method 8012	-	≤ 0.2	0.044	0.026
18	Amonia (NH ₃ -N)(*)	mg/L	Hach method 8038	0.03 mg/L	≤ 0.3	KPH	KPH
19	Florua	mg/L	Hach method 8029	-	≤ 1.5	0.24	0.37
20	Hydro sunfur (S ₂ ⁻)	mg/L	Hach method 8131	-	≤ 0.05	0.001	0.001

21	Clo dư	mg/L	Đo tại hiện trường	-	0.2 - 1.0	0.59	0.76
22	Đồng	mg/L	HACH method 8143	-	≤ 1	0.010	0.010
23	Kẽm	mg/L	HACH method 8009	-	≤ 2	0.010	0.030
24	Asen tổng (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.001 mg/L	≤ 0.01	<0.001	<0.001
25	Hàm lượng Antimon (Sb) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.005	≤ 0.02	KPH	KPH
26	Hàm lượng Bari (Ba) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	-	≤ 0.7	<0.02	<0.02
27	Hàm lượng Bo (B) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.02	≤ 0.3	<0.02	0.02
28	Hàm lượng Cadimi (Cd) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.001	≤ 0.003	KPH	KPH
29	Hàm lượng Crom (Cr) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
30	Hàm lượng cyanua (CN-) (**)	mg/L	TCVN 6181:1996	0.005	≤ 0.05	KPH	KPH
31	Hàm lượng thủy ngân (Hg) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.0005	≤ 0.001	KPH	KPH
32	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	Hach method 8150	-	≤ 0.07	KPH	KPH
33	Hàm lượng Selen (Se) (**)	mg/L	US EPA method 200.8	0.005	≤ 0.01	KPH	KPH
34	Hàm lượng Natri (Na) (**)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	-	≤ 200	13.8	35.4

I. Hàm lượng của các chất hữu cơ

- Nhóm Alkan Clor hóa

35	1,2 Dicloroetan (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 30	KPH	KPH
36	1,1,1 - Tricloroetan (**)	ug/l		-	≤ 2000	KPH	KPH
37	1,2 Dicloroeten (**)	ug/l		-	≤ 50	KPH	KPH
38	Tricloroeten (**)	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
39	Tetracloroeten (**)	ug/l		-	≤ 40	KPH	KPH
40	Cacbon-tetraclorua (**)	ug/l	US EPA method 551.1	0.2	≤ 2	KPH	KPH
41	Diclorometan (**)	ug/l	US EPA method 5021A	5	≤ 20	KPH	KPH
42	Vinyl clorua (**)	ug/l	US EPA method 5021A	0.3	≤ 0.3	KPH	KPH

- Hydrocacbua Thơm

43	Benzen (**)	ug/l	US EPA method	-	≤ 10	KPH	KPH
44	Toluen (**)	ug/l		-	≤ 700	KPH	KPH
45	Xylen (**)	ug/l		-	≤ 500	KPH	KPH

46	Etylbenzen (**)	ug/l	8260D	-	≤ 300	KPH	KPH
47	Styren (**)	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
48	Phenol và dẫn xuất của Phenol (**)	ug/l	TCVN 6216:1996	0.3	≤ 1	KPH	KPH

- Nhóm Benzen Clo hoá

49	Monoclorobenzen (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 300	KPH	KPH
50	1,2 - Diclorobenzen (**)	ug/l		-	≤ 1000	KPH	KPH
51	Triclorobenzen (**)	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH

- Nhóm chất hữu cơ phức tạp

52	Acrylamide (**)	ug/l	QTTN/KT3 158:2017	0.1	≤ 0.5	KPH	KPH
53	Epichlorhydrin (**)	ug/l	US EPA method 5021A	0.4	≤ 0.4	KPH	KPH
54	Hexachloro butadien (**)	ug/l	US EPA method 551.1	0.1	≤ 0.6	KPH	KPH

II. Hoá chất bảo vệ thực vật

55	1,2 - Dichloropropan (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 40	KPH	KPH
56	1,3 - Dichloropropan (**)	ug/l		-	≤ 20	KPH	KPH
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (**)	ug/l	US EPA method 8260D	0.1	≤ 1	KPH	KPH
58	2,4-D (**)	ug/l	US EPA method 8260D	0.2	≤ 30	KPH	KPH
59	2,4 - DB (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 90	KPH	KPH
60	Alachlor (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 20	KPH	KPH
61	Aldicarb (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	0.05	≤ 10	KPH	KPH
62	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine (**)	ug/l	SMEWW 6610B:2017	2	≤ 100	KPH	KPH
63	Carbofuran (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	-	≤ 5	KPH	KPH
64	Chlorpyrifos (**)	ug/l	SMEWW 6610B:2017	2	≤ 30	KPH	KPH
65	Clodane (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	1	≤ 0.2	KPH	KPH
66	Clorotoluron (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	2	≤ 30	KPH	KPH

yk

67	Cyanazine (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	0.25	≤ 0.6	KPH	KPH
68	DDT và các dẫn xuất (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	-	≤ 1	KPH	KPH
69	Dichloprop (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 100	KPH	KPH
70	Fenoprop (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 9	KPH	KPH
71	Hydroxyatrazine (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	1	≤ 200	KPH	KPH
72	Isoproturon (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	2	≤ 9	KPH	KPH
73	MCPA (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 2	KPH	KPH
74	Mecoprop (**)	ug/l	SMEWW 6640B:2017	2	≤ 10	KPH	KPH
75	Methoxychlor (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	0.5	≤ 20	KPH	KPH
76	Molinate (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	0.05	≤ 6	KPH	KPH
77	Pendimetalin (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	5	≤ 20	KPH	KPH
78	Permethrin Mg/t (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	5	≤ 20	KPH	KPH
79	Propanil Uq/L (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	2	≤ 20	KPH	KPH
80	Simazine (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (SMEWW 6610B:2017)	2	≤ 2	KPH	KPH
81	Trifuralin (**)	ug/l	SMEWW 6630B:2017	0.05	≤ 20	KPH	KPH

III. Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ

82	Bromofoc (**)	ug/l	US EPA method 8260D	-	≤ 100	<2	20
83	Dibromoclorometan (**)	ug/l		-	≤ 100	10	25
84	Bromodiclorometan (**)	ug/l		-	≤ 60	15	10
85	Clorofoc (**)	ug/l		-	≤ 300	16	KPH
86	2,4,6 - Triclorophenol (**)	ug/l	QTTN/KT3 174 (USEPA Method 8321B/LCM SMS)	20	≤ 200	KPH	KPH
87	Bromat (**)	ug/l	SMEWW 4110D:2017	-	≤ 10	KPH	KPH

88	Dibromoacetonitrile (**)	ug/l	US EPA Method 551.1	-	≤ 70	0.9	4.5
89	Dichloroacetonitrile (**)	ug/l	US EPA Method 551.1	0.2	≤ 20	1.9	<0.4
90	Dichloroacetic acid (**)	ug/l	US EPA Method 552.2	5	≤ 50	<10	KPH
91	Formaldehyde (**)	ug/l	QTTN/KT3 159:2017	100	≤ 900	KPH	KPH
92	Monochloramine (**)	ug/l	TCVN 6225-2:2012	0.02	≤ 3	KPH	KPH
93	Monochloroacetic acid (**)	ug/l	US EPA Method 552.2	5	≤ 20	KPH	KPH
94	Trichloroacetic acid (**)	ug/l	US EPA Method 552.2	2	≤ 200	12	<5
95	Trichloroaxetonitril (**)	ug/l	US EPA Method 551.1	0.2	≤ 1	KPH	KPH

IV. Thông số nhiễm xạ

96	Tổng hoạt độ α (**)	pCi/l	SMEWW 7110B:2017	0.03	≤ 0.1	KPH	KPH
97	Tổng hoạt độ β (**)	pCi/l	SMEWW 7110B:2017	0.03	≤ 1	KPH	KPH

V. Thông số vi sinh vật

98	Tụ cầu vàng	CFU/100mL	TCVN 4830-1:2005	-	≤ 1	KPH	KPH
99	Trực khuẩn mũ xanh	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	-	≤ 1	KPH	KPH

Handwritten signature

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM



SWC-008524MT

25/03/2024

III. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

STT	MSM	Địa chỉ	Ghi chú
1	SWC-008524MT/0339	: 47 đường 16, P. Linh Chiểu, Q. Thủ Đức;	
2	SWC-008524MT/0340	: 54/3 Đường 36, P.Linh Đông, TĐ;	
3	SWC-008524MT/0341	: Công ty Coca-cola - 485 XLHN, P. Linh Trung	
4	SWC-008524MT/0342	: Chung cư Citi Soho - 124 đường 35CL, p. Cát Lái	- KPH: không phát hiện;
5	SWC-008524MT/0343	: Chung cư Cove residences - số 8 Nguyễn Thiện Thành, p. Thủ Thiêm	(*): Chỉ tiêu được công nhận ISO 17025;
6	SWC-008524MT/0344	: Chung cư THE CBD - số 125 Đồng Văn Cống, p. Thạnh Mỹ Lợi	(**) chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ QUATEST 3
7	SWC-008524MT/0345	: TYT P. Long Bình, p. Long Trường	
8	SWC-008524MT/0346	: Trường Tiểu học Lê Văn Việt, 36 Man Thiện, P.Hiệp Phú	
9	SWC-008524MT/0347	: Chung cư Gia Hòa- the Art 523A Đỗ Xuân Hợp, p. Phước Long B	
10	SWC-008524MT/0348	: Chung cư TĐH, đường 672, p. Phước Long B	

Handwritten signature